

Số: 47/TB-TTYT

Bảo Lộc, ngày 30 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc: Áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo nghị quyết 156/2019/NQ-HĐND;

Căn cứ Công văn số 244/SYT-NVY, ngày 13/12/2019 của Sở Y tế Lâm Đồng về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết 156/2019/NQ-HĐND;

Kể từ ngày 01/01/2020, Trung tâm y tế thành phố Bảo Lộc áp dụng thực hiện giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo nghị quyết 156/2019/NQ-HĐND.

(Có bảng giá chi tiết kèm theo)

Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc thông báo đến tất cả các đơn vị trực thuộc để biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Phòng, Đội (để th)
- 11 trạm y tế (để th)
- Lưu VT – KHNV – KTTV

GIÁM ĐỐC



BS CKH. Phan Sĩ Long

BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ MỘT SỐ DVKT THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ 2

(Kèm theo thông báo số: 47/TB-TTYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019, của Trung tâm Y tế TP Bảo Lộc về việc áp giá thu viện phí theo NQ 156/2019/NQ-HĐND Tỉnh Lâm Đồng)

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
PHỤ LỤC 1.1: KHÁM BỆNH					
1	5-PL1	4-PL1	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	27.500	
2	8-PL1	8-PL1	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, Xquang)	160.000	
PHỤ LỤC 1.3: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
A. CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
I. Siêu âm					
4	1	1	Siêu âm	43.900	
II. Chụp X-quang thường					
5	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
6	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
7	12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
8	13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
9	14	14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
II. Chụp X-quang số hóa					
10	32	32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
B. CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI					
11	78	78	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
12	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
13	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
14	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	
16	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
17	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	
18	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	
19	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
20	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
C. Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
21	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000	
22	239	239	Điện châm (kim ngắn)	67.300	
23	244	244	Giác hơi	33.200	

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
24	246	246	Hồng ngoại	35.200	
V. NGOẠI KHOA					
Tiêu hóa					
25	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000	
VI. PHỤ SẢN					
26	1921	1919	Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
27	1925	1923	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
28	623	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
29	624	624	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706.000	
30	645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344.000	
31	655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000	
VII. MẮT					
32	748	748	Chích chấp hoặc lệ	78.400	
33	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
34	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
35	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
36	795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	
37	809	809	Nặn tuyến bờ mi	35.200	
38	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
39	865	865	Thông lệ đạo một mắt	59.400	
VIII. TAI MŨI HỌNG					
40	892	892	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
41	905	905	Đốt họng hạt	79.100	
42	907	907	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
43	908	908	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
44	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
45	910	910	Lấy dị vật họng	40.800	
46	911	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
47	918	918	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
48	943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán là 40.000 đồng/ca.
49	1000	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	
50	1003	1003	Thông vòi nhĩ	86.600	
51	1004	1004	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
52	1005	1005	Trích màng nhĩ	61.200	
IX. RĂNG - HÀM - MẶT					
Các kỹ thuật về răng, miệng					
53	1018	1018	Cắt lợi trùm	158.000	
Điều trị răng					
54	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334.000	
55	1022	1022	Điều trị tuỷ lại	954.000	
56	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000	
57	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000	
58	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422.000	
59	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000	
60	1027	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000	
61	1028	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000	
62	1029	1029	Hàn composite cổ răng	337.000	

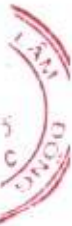
STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
63	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
64	1031	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
65	1032	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
66	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	
67	1034	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
68	1035	1035	Nhổ chân răng	190.000	
69	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	102.000	
70	1037	1037	Nhổ răng khó	207.000	
71	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	
72	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37.300	
73	1042	1042	Răng sâu ngà	247.000	
74	1043	1043	Răng viêm tủy hồi phục	265.000	
75	1044	1044	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
76	1046	1046	Trám bít hố rãnh	212.000	
Các phẫu thuật hàm mặt					
77	1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
78	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
79	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
80	1051	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	
81	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	
82	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
83	1055	1055	Cắt u đa đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
84	1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	460.000	
E. XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					
85	1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
86	1317	1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	
87	1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
88	1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
89	1363	1363	Thời gian máu đông	12.600	
90	1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
III. HÓA SINH					
91	1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
92	1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
93	1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
94	1530	1530	Gama GT	19.200	
95	1535	1535	HbA1C	101.000	
Nước tiểu					
96	1609	1608	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
IV. VI SINH					
97	1626	1624	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
98	1629	1627	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	

STT	STT TT 14/2019	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
99	1659	1657	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
100	1630	1628	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
101	1633	1631	Anti-HBs định lượng	116.000	
102	1634	1632	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
103	1635	1633	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
104	1651	1649	Dengue NS1 Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
105	1660	1658	HBeAg test nhanh	59.700	
106	1661	1659	HBsAg (nhanh)	53.600	
107	1673	1671	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
108	1728	1726	Vi hệ đường ruột	29.700	
109	1690	1688	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
110	1730	1728	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
111	1710	1708	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
112	1722	1720	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
113	1733	1731	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
114	1724	1722	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
V. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:					
115	1752	1750	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
VI. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT					
116	1783	1781	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
117	1784	1782	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	
118	1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
E. THĂM ĐO CHỨC NĂNG					
119	1794	1792	Điện não đồ	64.300	
120	1795	1793	Điện tâm đồ	32.800	
PHỤ LỤC IV: GIÁ TẠM THỜI CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 156 CỦA HĐND TỈNH LÂM ĐỒNG					
STT	STT TT 14/2019	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
121		2-PL4	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây tê)	1.671.000	
122		3-PL4	Bơm Surfactan trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	565.000	
123		4-PL4	Rút meche, rút merocel hốc mũi	196.000	
124		5-PL4	Xét nghiệm định tính Methaphetamin trong nước tiểu	38.000	
125		6-PL4	Xét nghiệm Troponin I test nhanh/máu	39.000	
126		8-PL4	Đo nồng độ cồn trong hơi thở bằng máy cầm tay	14.000	
127		9-PL4	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tầng sáng	1.850.000	
128		10-PL4	Helicobacter pylori Ab test nhanh	58.000	

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ- HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
-----	-----------------------	---------------------------	-------------------------	---------	---------

PHỤ LỤC IV: GIÁ TẠM THỜI CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 156 CỦA HĐND TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
45		2-PL4	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây tê)	1.671.000	
46		3-PL4	Bơm Surfactan trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	565.000	
47		4-PL4	Rút meche, rút merocel hốc mũi	196.000	
48		5-PL4	Xét nghiệm định tính Methaphetamin trong nước tiểu	38.000	
49		6-PL4	Xét nghiệm Troponin I test nhanh/máu	39.000	
50		8-PL4	Đo nồng độ cồn trong hơi thở bằng máy cầm tay	14.000	
51		9-PL4	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	1.850.000	
52		10-PL4	Helicobacter pylori Ab test nhanh	58.000	



BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ MỘT SỐ DVKT THỰC HIỆN TẠI TUYẾN XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo thông báo số: 47/TB-TTYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019, của Trung tâm Y tế TP Bảo Lộc về việc áp giá thu viện phí theo NQ 156/2019/NQ-HĐND Tỉnh Lâm Đồng)

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020

STT	STT TT 14/2019	STT NQ 156/NQ-HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
PHỤ LỤC 1.1: KHÁM BỆNH					
1	5-PL1	5-PL1	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	27.500	
3	6-PL1	5-PL1	Trạm y tế xã	27.500	
PHỤ LỤC 1.3: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
A. CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
I. Siêu âm					
4	1	1	Siêu âm	30.730	
B. CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI					
11	78	78	Cắt chỉ	23.030	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
14	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	40.320	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
15	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	57.680	
16	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	78.400	
17	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	124.600	
18	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	165.900	
19	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	179.900	
20	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	213.500	
C. Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
21	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	100.100	
22	239	239	Điện châm (kim ngắn)	47.110	
23	244	244	Giác hơi	23.240	
24	246	246	Hồng ngoại	24.640	
25	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	45.850	
V. NGOẠI KHOA					
Tiêu hóa					
26	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	130.200	
VI. PHỤ SẴN					
27	1921	1921	Cấy - tháo thuốc tránh thai	149.800	
28	1925	1925	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	155.400	
29	623	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	701.400	
30	624	624	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	494.200	
31	645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	240.800	

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ- HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
32	655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	128.100	
E. XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					
33	1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	27.370	
34	1317	1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	24.220	
35	1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	16.170	
36	1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	8.820	
37	1363	1363	Thời gian máu đông	8.820	
38	1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	32.340	
III. HÓA SINH					
Máu					
39	1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	15.050	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp;
40	1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	15.050	Mỗi chất
41	1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	18.830	
42	1522	1522	Đường máu mao mạch	10.640	
43	1530	1530	Gama GT	13.440	
44	1535	1535	HbA1C	70.700	
Nước tiểu					
45	1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	19.180	
IV. VI SINH					
46	1606	1605	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	9.730	
47	1626	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	74.200	
48	1629	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	66.850	
49	1659	1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	66.850	
50	1630	1630	Anti-HIV (nhanch)	37.520	
51	1633	1633	Anti-HBs định lượng	81.200	
52	1634	1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	50.120	
53	1635	1635	Anti-HCV (nhanch)	37.520	
54	1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	91.000	
55	1660	1660	HBeAg test nhanh	41.790	
56	1661	1661	HBsAg (nhanch)	37.520	
57	1728	1728	Vi hệ đường ruột	20.790	
58	1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	29.190	
59	1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	47.600	
60	1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	22.470	

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ- HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
61	1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	83.300	
62	1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	208.600	
63	1724	1724	Treponema pallidum RPR định tính	26.740	
V. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:					
64	1752	1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong băng phương pháp nhuộm Papanicolaou	244.300	
E. THĂM ĐO CHỨC NĂNG					
65	1795	1795	Điện tâm đồ	22.960	
PHỤ LỤC IV: GIÁ TẠM THỜI CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 156 CỦA HĐND TỈNH LÂM ĐỒNG					
66		7-PL4	Chiếu đèn vàng da sơ sinh	98.000	



BIỂU GIÁ THU VIỆN PHÍ MỘT SỐ DVKT THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ 1

(Kèm theo thông báo số: 47/TB-TTYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019, của Trung tâm Y tế TP Bảo Lộc về việc áp giá thu viện phí theo NQ 156/2019/NQ-HĐND Tỉnh Lâm Đồng)

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ- HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
PHỤ LỤC 1.1: KHÁM BỆNH					
1	8-PL1	8-PL1	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, Xquang)	160.000	
PHỤ LỤC 1.3: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
I. Siêu âm					
2	1	1	Siêu âm	43.900	
II. Chụp X-quang thường					
3	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
4	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
5	12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
6	13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
7	14	14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
B. CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI					
8	78	78	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
C. Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
9	235	235	Chôn chỉ (cây chỉ)	143.000	
10	239	239	Điện châm (kim ngắn)	67.300	
11	244	244	Giác hơi	33.200	
12	246	246	Hồng ngoại	35.200	
E. XÉT NGHIỆM					
I. HUYẾT HỌC					
13	1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
14	1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
III. HÓA SINH					
Máu					
15	1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không tham gia toàn đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy



STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ-HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
16	1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
17	1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	
18	1530	1530	Gama GT	19.200	
19	1535	1535	HbA1C	101.000	
Nước tiểu					
20	1609	1608	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
IV. VI SINH					
21	1626	1624	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
22	1629	1627	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
23	1659	1657	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
24	1630	1628	Anti-HIV (nhanch)	53.600	
25	1633	1631	Anti-HBs định lượng	116.000	
26	1634	1632	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
27	1635	1633	Anti-HCV (nhanch)	53.600	
28	1651	1649	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
29	1660	1658	HBeAg test nhanh	59.700	
30	1661	1659	HBsAg (nhanch)	53.600	
31	1673	1671	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
32	1728	1726	Vi hệ đường ruột	29.700	
33	1690	1688	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
34	1730	1728	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
35	1710	1708	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
36	1722	1720	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
37	1733	1731	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
38	1724	1722	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
V. XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:					
39	1752	1750	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
VI. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT					
40	1783	1781	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197.000	
41			Xét nghiệm sàng lọc và định tính 05 loại ma túy		
42	1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
E. THĂM ĐO CHỨC NĂNG					
43	1794	1792	Điện não đồ	64.300	
44	1795	1793	Điện tâm đồ	32.800	

STT	STT TT 14/201 9	STT NQ 156/NQ- HĐND	Tên theo NQ 156/NQ-HĐND	Giá thu	Ghi chú
PHỤ LỤC IV: GIÁ TẠM THỜI CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO NGHỊ QUYẾT 156 CỦA HĐND TỈNH LÂM ĐỒNG					
45		2-PL4	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây tê)	1.671.000	
46		3-PL4	Bơm Surfactan trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	565.000	
47		4-PL4	Rút meche, rút merocel hốc mũi	196.000	
48		5-PL4	Xét nghiệm định tính Methaphetamin trong nước tiểu	38.000	
49		6-PL4	Xét nghiệm Troponin I test nhanh/máu	39.000	
50		8-PL4	Đo nồng độ cồn trong hơi thở bằng máy cầm tay	14.000	
51		9-PL4	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tầng sáng	1.850.000	
52		10-PL4	Helicobacter pylori Ab test nhanh	58.000	

